TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27- 3 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Đức Việt
2. Ông Bùi Nguyên Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lường Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXX-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T sinh năm: 1971. Nơi ĐKNKTT: Tiểu khu A, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Tạm trú tại: Tiểu khu B, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1969. Nơi ĐKNKTT: Thôn CT, xã NN, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Tạm trú tại: Tiểu khu B, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 01 năn 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bàNguyễn Thị T trình bày như sau:

Bà và ông Phạm Văn H kết hôn với nhau từ năm 2011 do cả hai cùng tự nguyện. Ông bà có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La vào ngày 10/5/2011. Ông bà có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo

phong tục tập quán. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian là 2 năm thì nảy sinh ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà bất đồng trong cuộc sống hằng ngày về kinh tế và nuôi dạy con cái. Trong thời gian chung sống ông bà thường xuyên xảy ra cãi vã, đánh chửi nhau gây ra nhiều mâu thuẫn, bất hòa, xung đột. Cuộc sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không hạnh phúc. Ông bà sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Vì vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn H.

Về con chung: Ông bà có một con chung là cháu Phạm Thị Phương A, sinh ngày 23/01/2014. Nguyện vọng của bà là mong muốn được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Phương A cho đến khi trưởng thành. Vì bà làm giáo viên, thu nhập bình quân 10 triệu/1 tháng, công việc và thời gian ổn định, bà hoàn toàn có đủ điều kiện chăm sóc con. Ngoài ra do cháu Phương A còn nhỏ, lại là cháu gái nên cần được sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Bà không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông bà không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2019, bị đơn ông Phạm Văn H trình bày như sau:

Về quá trình kết hôn ông H trình bày thống nhất với lời khai của bà T. Ông bà tự nguyện kết hôn, có đi đăng ký kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Theo ông, hai vợ chồng ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 04 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng theo ông chủ yếu là do bà T có một người con riêng với chồng cũ, bà dành nhiều thời gian và quan tâm chăm sóc con riêng nên vợ chồng không có thời gian dành cho nhau. Vợ chồng sống chung một mái nhà nhưng không có sự chia sẻ, cảm thông với nhau nên cuộc sống chung lạnh nhạt, không có hạnh phúc. Ông cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đè nghị tòa án giải quyết theo yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Nguyện vọng của ông nếu phải ly hôn thì ông mong muốn được nuôi dưỡng con chung là cháu Phương A, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con. Ông H cho rằng ông có đủ điều kiện để chăm sóc con. Ông có nghề ổn định là làm thợ mộc thu nhập trung bình từ 09 đến 10 triệu/1 tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông H nhất trí với ý kiến của bà T. Ông bà không có tài sản chung và nợ chung.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện MS nhiều lần tiến hành hòa giải cho các bên, tuy nhiên các bên vẫn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm

phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đường lối giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX quyết định: Áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Phạm Văn H. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Phương A sinh ngày 23/01/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà T do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện được xác định trong đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án là được ly hôn với ông Phạm Văn H. Các đương sự có tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn. Ông Phạm Văn H có hộ khẩu thường trú tại thôn CT, xã NN, huyện TY, tỉnh BG. Tuy nhiên tại thời điểm Tòa án xem xét thụ lý giải quyết vụ án ông H đang cư trú tại tiểu khu B, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Đồng thời có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện MS là nơi giải quyết vụ án. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện MS thụ lý và xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

Trước khi xét xử, tòa án đã tiến hành hòa giải cho các đương sự để các đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên các đương sự chỉ thống nhất được về vấn đề hôn nhân, về tài sản chung và nợ chung,

còn có tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn. Do vậy, vụ án được đưa ra xét xử.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2011. Ông bà đã được UBND xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/5/2011, khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó ông bà là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn hai ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng ông bà không hòa hợp, không tin tưởng nhau trong chuyện tình cảm, không thống nhất về kinh tế, thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Quá trình điều tra xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa hai vợ chồng theo quy định tại Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đại diện chính quyền địa phương đã xác định: giữa ông bà có mâu thuẫn về tình cảm, kinh tế. Bà T có nộp đơn đề nghị tiểu khu tiến hành hòa giải. Đại diện tiểu khu cũng đã gặp gỡ, động viên các bên nhưng bà T và ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Tại các phiên hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, ông H nhất trí ly hôn với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó cần căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Thủy, xử cho bà T được ly hôn với ông H.

[2.2] Về con chung: Ông bà có một con chung là cháu Phạm Thị Phương A, sinh ngày 23/01/2014. Căn cứ các tài liệu chứng cứ đương sự cung cấp cũng như Tòa án đã thu thập được, HĐXX xét thấy: Mặc dù ông H có khai về công việc làm thợ mộc và thu nhập của mình từ 9 đến 10 triệu đồng/1 tháng. Nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Bà T là viên chức nhà nước (giáo viên) với thời gian làm việc theo giờ hành chính nhà nước, thu nhập ổn định với mức lương hơn 10 triệu đồng/1 tháng. Hơn nữa cháu Phạm Thị Phương A là cháu gái, hiện còn nhỏ cần có sự chăm sóc của mẹ. Do vậy, để bảo đảm quyền lợi của con chung chưa thành niên, căn cứ quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, cần giao cháu Phạm Thị Phương A cho bà T trực tiếp chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Do bà T không yêu cầu nên ông H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà T.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: bà T và ông H đều xác định ông bà không có tài sản chung và nợ chung. Do vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

[2.4] Về án phí: Bà T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 266; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

. 1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Phương A sinh ngày 23/01/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà T do bà T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, ông H được quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: ông H, bà T xác nhận không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001842 ngày 08 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- UBND xã CN;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Nga